

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Xuyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về phân bổ bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cho các tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-BGTVT ngày 31/7/2023 của Bộ giao thông vận tải về việc phê duyệt mạng trạm dừng nghỉ trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cẩm Xuyên; số 1655/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 và số 1570/QĐ-UBND ngày 26/6/2024 về việc điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Cẩm Xuyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5997/TTr-STMMT ngày 20/12/2024 (trên cơ sở đề xuất của UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 5448/TTr-UBND ngày 18/12/2024, kèm theo Hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Xuyên; Thông báo số 377/TB-HĐTD ngày 06/12/2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh); ý kiến biểu quyết thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh (bằng Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Xuyên (kèm bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000), cụ thể:

1. Điều chỉnh 10 công trình, dự án (có 04 công trình, dự án cần bổ sung quy hoạch sử dụng đất; 05 công trình, dự án điều chỉnh để không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất đã được phê duyệt, 01 công trình, dự án bỏ ra khỏi danh mục do thay đổi loại đất) với diện tích 222,88ha (điều chỉnh quy mô, vị trí và diện tích lấy vào của các công trình, dự án nhưng không làm thay đổi chỉ tiêu các loại đất theo Quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2023, số 1655/QĐ-UBND ngày 14/7/2023, số 1570/QĐ-UBND ngày 26/6/2024).

(Chi tiết nội dung điều chỉnh có Phụ lục 01 và 02 kèm theo).

2. Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh theo Bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Xuyên.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan:

1. UBND huyện Cẩm Xuyên (cơ quan đề xuất), Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất (cơ quan thẩm định), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp soát xét, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND tỉnh, các cơ liên quan về toàn bộ thông tin, số liệu, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định có liên quan.

2. UBND huyện Cẩm Xuyên nghiêm túc rút kinh nghiệm trong công tác rà soát, lập điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, tuyệt đối không được để lặp lại các thiếu sót tương tự.

Điều 3. Giao trách nhiệm thực hiện:

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên có trách nhiệm:

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện quy hoạch và báo cáo, đề xuất UBND tỉnh các nội dung liên quan theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Xuyên và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP theo dõi lĩnh vực;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

Phụ lục 01: Tổng hợp các công trình, dự án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Xuyên
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /202... của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Mã loại đất	Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)										Địa điểm (cấp xã)	Số thứ tự trên bản đồ QH	Ghi chú	
			Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất												
				LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	ONT	ODT	MNC				BCS
I	Đất thương mại, dịch vụ		73,12	8,40	16,77	1,33	20,50	24,50	1,50				0,12			
1	Trạm dừng nghỉ thuộc dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông	TMD												Xã Cẩm Hưng	315	Bỏ không thực hiện (lý do: Điều chỉnh mục đích sử dụng từ đất thương mại, dịch vụ sang đất giao thông) với diện tích 4,25ha
2	Đất thương mại, dịch vụ xã Yên Hòa	TMD	63,22		16,77	1,33	20,50	24,50					0,12	Xã Yên Hòa	180	Điều chỉnh tăng diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030 để phù hợp chỉ tiêu
3	Đất thương mại, dịch vụ đồng Trúng Ngoài	TMD	9,90	8,40					1,50					Xã Cẩm Trung	185	Điều chỉnh tăng diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030 để phù hợp chỉ tiêu
II	Đất công trình giao thông		142,96	30,00	14,89	55,63	13,74			9,88	7,00	3,00	8,82			
1	Mở rộng đường trục thôn từ Quốc lộ 8C đến nhà thờ anh hùng Liệt sỹ Phan Đình Giót.	DGT	0,33	0,33										Xã Cẩm Quan	60066	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện đến năm 2030
2	Trạm dừng nghỉ thuộc dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông	DGT	10,00	4,79	1,35	1,07	2,67						0,12	Xã Cẩm Hưng	315	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện đến năm 2030
3	Làm mới, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyện lộ	DGT	132,63	24,88	13,54	54,56	11,07			9,88	7,00	3,00	8,70	Huyện Cẩm Xuyên		Điều chỉnh giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030 để phù hợp chỉ tiêu
III	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		6,40	6,40												
1	Điểm sinh hoạt cộng đồng gắn với nhà thờ anh hùng Liệt sỹ Phan Đình Giót	DKV	0,20	0,20										Xã Cẩm Quan	60070	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện đến năm 2030
2	Xây dựng công viên cây xanh thị trấn Cẩm Xuyên (TDP 13)	DKV	6,20	6,20										TT Cẩm Xuyên	1113	Điều chỉnh giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 để phù hợp chỉ tiêu
IV	Đất tín ngưỡng		0,40			0,08				0,12			0,20			
1	Khu vực xây dựng nhà thờ anh hùng Liệt sỹ Phan Đình Giót	TIN	0,20			0,08				0,12				Xã Cẩm Quan	60069	Bổ sung danh mục công trình, dự án thực hiện đến năm 2030
2	Mở rộng Đền Chi Hương xã Cẩm Quan (thôn Chi Quan)	TIN	0,20										0,20	Xã Cẩm Quan	1127	Điều chỉnh giảm diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030 để phù hợp chỉ tiêu
Tổng: 10 công trình, dự án			222,88	44,80	31,66	57,04	34,24	24,50	1,50	10,00	7,00	3,00	9,14			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phụ lục 02: Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Xuyên
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)
Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.501,96	49.501,96	
	<i>Trong đó</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.701,65	10.701,65	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10.097,04	10.097,04	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	783,44	783,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.748,04	4.748,04	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.720,06	13.720,06	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.917,41	11.917,41	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.004,04	3.004,04	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.089,52	1.089,52	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.140,66	1.140,66	
1.8	Đất làm muối	LMU	0,46	0,46	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3.486,20	3.486,20	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.894,73	13.894,73	
	<i>Trong đó</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	206,72	206,72	
2.2	Đất an ninh	CAN	55,11	55,11	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	209,05	209,05	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	516,75	516,75	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,87	102,87	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,34	111,34	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	46,06	46,06	
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.954,28	5.954,28	
	<i>Trong đó</i>				
	Đất giao thông	DGT	3.197,29	3.197,29	
	Đất thủy lợi	DTL	1.323,32	1.323,32	
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,12	6,12	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,59	20,59	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	182,29	182,29	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	254,04	254,04	
	Đất công trình năng lượng	DNL	86,58	86,58	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,21	4,21	
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,27	14,27	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,99	33,99	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,52	17,52	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	796,44	796,44	
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
	Đất chợ	DCH	17,62	17,62	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	43,92	43,92	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	47,98	47,98	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.960,98	1.960,98	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	242,95	242,95	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	85,17	85,17	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 theo quy hoạch đã được duyệt (ha)	Diện tích đến năm 2030 sau điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,38	0,38	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	42,37	42,37	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.051,98	1.051,98	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.208,37	3.208,37	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,43	8,43	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	306,84	306,84	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH